

PART 3: CÂU HỎI VỀ HÀNH ĐỘNG TƯƠNG LAI



1. ĐẶC ĐIỂM CHUNG

- Câu hỏi về hành động tương lai thường là câu hỏi **cuối cùng** trong bài. Hành động này thường không được lên kế hoạch trước mà **phát sinh ngay trong cuộc trò chuyện**. Thông tin để trả lời cho câu hỏi này thường xuất hiện ở phần cuối khi **cuộc hội thoại sắp kết thúc**.

- Các câu hỏi về hành động tương lai thường là:
 - What does the woman say she will do next?
 - What will the woman most likely do next?
 - What will the man probably do next?

- Các câu nói về hành động tương lai thường bắt đầu với:
 - I will/ I'll ~
 - I'm going to ~
 - I'm planning to ~
 - I need to/ have to ~
 - I should/'d better~
 - Let's ~
 - Why don't we ~
 - Would you like to
 - Please, ~
 - Can/ Could you ~

Lưu ý: Các cách nói tắt **I'm, I'll, I'd** được dùng rất phổ biến trong văn nói

2. CÁC TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

- **Nhân vật tự nói về ý định thực hiện hành động**

Q: What does the woman say she will have to do?

Người phụ nữ nói cô ấy sẽ phải làm gì?

=> Cần nghe thông tin từ lời nói của người phụ nữ

- Nhân vật tự nói về ý định thực hiện hành động**



Q: What does **the woman say she will have to do?**

Người phụ nữ nói cô ấy sẽ phải làm gì?

(A) Hire a babysitter.

Thuê bảo mẫu.

(B) Go to another company.

Đến công ty khác.

(C) Ask her husband.

Hỏi ý kiến chồng.

(D) Finish her sales reports.

Hoàn thành báo cáo kinh doanh.

Man 1: Tom and Julie, I need the sales reports for this month ready a bit early. Next month is really important for our company so we need to prepare a bit earlier than usual.

Woman: Sure. But we will need to do some overtime. We are really busy at the moment so it's going to be a lot of extra hours after work, and I have to take care of my children.

Man 2: Yeah, that's a lot of extra work. I think after next month we should get a few days added to our vacation.

Woman: That sounds reasonable. I will need to hire a **babysitter** while I'm doing the overtime, so the extra vacation time seems fair.

Man 1: I agree. Okay, we will discuss the details later, but I definitely agree with you.

Q: What does the woman say she will have to do?

Người phụ nữ nói cô ấy sẽ phải làm gì?

(A) Hire a babysitter.

Thuê bảo mẫu.

(B) Go to another company.

Đến công ty khác.

(C) Ask her husband.

Hỏi ý kiến chồng.

(D) Finish her sales reports.

Hoàn thành báo cáo kinh doanh.

Man 1: Tom and Julie, I need the sales reports for this month ready a bit early. Next month is really important for our company so we need to prepare a bit earlier than usual.

Woman: Sure. But we will need to do some overtime. We are really busy at the moment so it's going to be a lot of extra hours after work, and I have to take care of my children.

Man 2: Yeah, that's a lot of extra work. **I think after next month we should get a few days added to our vacation.** => Dấu hiệu nhận biết thông tin sắp đến

Woman: That sounds reasonable. **I will need to**
=> diễn tả dự định tương lai

hire a babysitter => đáp án while I'm doing the overtime, so the extra vacation time seems fair.

Man 1: I agree. Okay, we will discuss the details later, but I definitely agree with you.

Q: What does the woman say she will have to do?

Người phụ nữ nói cô ấy sẽ phải làm gì?

(A) Hire a babysitter.

Thuê bảo mẫu.

(B) Go to another company.

Đến công ty khác.

(C) Ask her husband.

Hỏi ý kiến chồng.

(D) Finish her sales reports.

Hoàn thành báo cáo kinh doanh.

Man 1: Tom and Julie, I need the sales reports for this month ready a bit early. Next month is really important for our company so we need to prepare a bit earlier than usual.

Woman: Sure. But we will need to do some overtime. We are really busy at the moment so it's going to be a lot of extra hours after work, and I have to take care of my children.

Man 2: Yeah, that's a lot of extra work. I think after next month we should get a few days added to our vacation. => Dấu hiệu nhận biết thông tin sắp đến

Woman: That sounds reasonable. I will need to
=> diễn tả dự định tương lai

hire a babysitter => đáp án while I'm doing the overtime, so the extra vacation time seems fair.

Man 1: I agree. Okay, we will discuss the details later, but I definitely agree with you.

Q: What does the woman say she will have to do?

Người phụ nữ nói cô ấy sẽ phải làm gì?

(A) Hire a babysitter.

Thuê bảo mẫu.

(B) Go to another company.

Đến công ty khác.

(C) Ask her husband.

Hỏi ý kiến chồng.

(D) Finish her sales reports.

Hoàn thành báo cáo kinh doanh.

Lưu ý: Khi câu hỏi có dạng **What does the man/ the woman say he/ she will...?** tức là nhân vật tự nói lên dự định của mình
=> cần nghe **thông tin từ chính chủ ngữ** trong câu hỏi.

- **Nhân vật tự được yêu cầu/ gợi ý thực hiện hành động**

Q: What **most likely will **the man** do first tomorrow?**

Người đàn ông có khả năng cao sẽ làm gì đầu tiên vào ngày mai?

- ⇒ Câu hỏi về **the man** nhưng xuất hiện từ khóa **most likely** mang tính dự đoán, suy đoán => nhân vật không tự nói đến dự định của mình
- ⇒ Nghe thông tin từ lời nói của người còn lại

- Nhân vật tự được yêu cầu/ gợi ý thực hiện hành động**



Q: What most likely will **the man do first tomorrow?**

Người đàn ông có khả năng cao sẽ làm gì đầu tiên vào ngày mai?

(A) Order a replacement part.

Đặt mua một bộ phận thay thế.

(B) Consult an instruction manual.

Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng.

(C) Contact the woman.

Liên hệ người phụ nữ.

(D) Fill out a work order.

Điền một lệnh công tác.

Man: Hello, I'm Steven from Home Appliance Mart. I'm here to install the UHD television that you ordered last week.

Woman: Yes, come right this way. We would like to mount the television on this wall. We plan to use it for presentations and training seminars.

Man: Oh, no. It looks like I forgot the tools that I need to screw the television to the wall mount. I'm sorry. I'll have to come back tomorrow morning.

Woman: Oh, that's all right. However, **please call me before you come tomorrow to make sure that someone is in the office to meet you.**

Q: What most likely will the man do first tomorrow?

Người đàn ông có khả năng cao sẽ làm gì đầu tiên vào ngày mai?

(A) Order a replacement part.

Đặt mua một bộ phận thay thế.

(B) Consult an instruction manual.

Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng.

(C) Contact the woman.

Liên hệ người phụ nữ.

(D) Fill out a work order.

Điền một lệnh công tác.

Man: Hello, I'm Steven from Home Appliance Mart. I'm here to install the UHD television that you ordered last week.

Woman: Yes, come right this way. We would like to mount the television on this wall. We plan to use it for presentations and training seminars.

Man: Oh, no. It looks like I forgot the tools that I need to screw the television to the wall mount. **I'm sorry. I'll have to come back tomorrow morning.**

=> Dấu hiệu thông tin sắp đến

Woman: Oh, that's all right. However, **please call me**
=> Đề nghị

before you come tomorrow to make sure that someone is in the office to meet you.

Q: What most likely will the man do first tomorrow?

Người đàn ông có khả năng cao sẽ làm gì đầu tiên vào ngày mai?

(A) Order a replacement part.

Đặt mua một bộ phận thay thế.

(B) Consult an instruction manual.

Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng.

(C) Contact the woman.

Liên hệ người phụ nữ.

(D) Fill out a work order.

Điền một lệnh công tác.

Man: Hello, I'm Steven from Home Appliance Mart. I'm here to install the UHD television that you ordered last week.

Woman: Yes, come right this way. We would like to mount the television on this wall. We plan to use it for presentations and training seminars.

Man: Oh, no. It looks like I forgot the tools that I need to screw the television to the wall mount. **I'm sorry. I'll have to come back tomorrow morning.**

=> Dấu hiệu thông tin sắp đến

Woman: Oh, that's all right. However, **please call me**
=> Đề nghị

before you come tomorrow to make sure that someone is in the office to meet you.

Q: What most likely will the man do first tomorrow?

Người đàn ông có khả năng cao sẽ làm gì đầu tiên vào ngày mai?

(A) Order a replacement part.

Đặt mua một bộ phận thay thế.

(B) Consult an instruction manual.

Tham khảo sách hướng dẫn sử dụng.

(C) Contact the woman.

Liên hệ người phụ nữ.

(D) Fill out a work order.

Điền một lệnh công tác.

Lưu ý: Khi câu hỏi dạng **What will the man/ the woman most likely/ probably do next?** tức là nhân vật không tự nói lên dự định của mình mà chúng ta cần phải suy luận từ yêu cầu/ gợi ý của người còn lại
=> cần nghe thông tin từ **người còn lại, không phải chủ ngữ** trong câu hỏi.

3. LƯU Ý TRÁNH BẦY

• **Phân biệt với dạng câu hỏi về chi tiết có yếu tố tương lai**

Man: Good morning, Ms. Spencer. Why did you come to work particularly early today? Usually I'm the only one here at this time.

Woman: Well, I **have to leave work early today in order to attend my sister's wedding**, so I came in early. By the way, do you think you could do me a favor?

Man: Sure, I'd be happy to. **What seems to be the problem?**

Woman: The stapler ran out of staples. **Do you think you could bring me some more from the supply closet on the second floor?** I have something to do right now.

Q45: What will the woman do after work?

Người phụ nữ sẽ làm gì sau khi tan làm?

(A) Organize a party.

Tổ chức tiệc.

(B) Try on a dress.

Thử váy.

(C) Attend a wedding.

Dự đám cưới.

(D) Purchase office supplies.

Mua văn phòng phẩm.

Q46: What will the man probably do next?

Người đàn ông có thể sẽ làm gì tiếp theo?

(A) Reply to an invitation.

Đáp lại một lời mời

(B) Write an e-mail.

Viết một email

(C) Order a supply closet.

Đặt mua tủ để đồ.

(D) Go to the second floor.

Qua tầng 2.

- **Phân biệt với dạng câu hỏi về chi tiết có yếu tố tương lai**

Man: Good morning, Ms. Spencer. Why did you come to work particularly early today? Usually I'm the only one here at this time.

Woman: Well, I **have to leave work early today in order to attend my sister's wedding**, so I came in early. By the way, do you think you could do me a favor?

Man: Sure, I'd be happy to. **What seems to be the problem?**

Woman: The stapler ran out of staples. **Do you think you could bring me some more from the supply closet on the second floor?** I have something to do right now.

Q45: What will the woman do after work?

Người phụ nữ sẽ làm gì sau khi tan làm?

- ⇒ Câu hỏi về chi tiết trong bài
- ⇒ Thông tin nằm ở đầu hoặc giữa bài
- ⇒ Hành động đã được lên kế hoạch trước

Q46: What will the man probably do next?

Người đàn ông có thể sẽ làm gì tiếp theo?

- ⇒ Câu hỏi về hành động tương lai
- ⇒ Thông tin nằm ở cuối bài
- ⇒ Hành động không được lên kế hoạch trước

- **Phân biệt với dạng câu hỏi về chi tiết có yếu tố tương lai**

Man: Good morning, Ms. Spencer. Why did you come to work particularly early today? Usually I'm the only one here at this time. => thông tin sắp đến => mục đích

Woman: Well, **I have to leave work early today in order to attend my sister's wedding**, so I came in early. By the way, do you think you could do me a favor?

Man: Sure, I'd be happy to. **What seems to be the problem?**

Woman: The stapler ran out of staples. Do you think you could bring me some more from the supply closet on the **second floor?** I have something to do right now.

Q45: What will the woman do after work?

Người phụ nữ sẽ làm gì sau khi tan làm?

(A) Organize a party.

Tổ chức tiệc.

(B) Try on a dress.

Thử váy.

(C) Attend a wedding.

Dự đám cưới.

(D) Purchase office supplies.

Mua văn phòng phẩm.

- **Phân biệt với dạng câu hỏi về chi tiết có yếu tố tương lai**

Man: Good morning, Ms. Spencer. Why did you come to work particularly early today? Usually I'm the only one here at this time.

Woman: Well, I have to leave work early today in order to attend my sister's wedding, so I came in early. By the way, do you think you could do me a favor?

Man: Sure, I'd be happy to. **What seems to be the problem?** => Thông tin sắp đến

=> Nhờ giúp

Woman: The stapler ran out of staples. **Do you think you could bring me some more from the supply closet on the second floor?** I have something to do right now.

Q46: What will the man probably do next?

Người đàn ông có thể sẽ làm gì tiếp theo?

(A) Reply to an invitation.

Đáp lại một lời mời

(B) Write an e-mail.

Viết một email

(C) Order a supply closet.

Đặt mua tủ để đồ.

(D) Go to the second floor.

Qua tầng 2.

- **Phân biệt với dạng câu hỏi về chi tiết có yếu tố tương lai**

=> Phân biệt 2 dạng câu hỏi để **xác định đúng vị trí thông tin** cho câu trả lời.

- **Đáp án không phải toàn bộ hành động**

Thông tin trong bài: **bring me some more from the supply closet on the second floor?**

mang cho tôi thêm ghim bấm ở tủ để đồ ở tầng 2?

Đáp án: **Go to the second floor**

Đi đến tầng 2

- **Đáp án không phải toàn bộ hành động**

Thông tin trong bài: **bring me some more from the supply closet on the second floor?**

mang cho tôi thêm ghim bấm ở tủ đồ ở tầng 2?

Đáp án: **Go to the second floor**

Đi đến tầng 2

=> Đáp án đôi khi chỉ là một phần của hành động được đưa ra trong bài.

=> Cần nghe hết câu, không hấp tấp.

- **Thông tin gây nhiễu**

Ở câu chứa đáp án: **Do you think you could bring me some more from the supply closet on the second floor?** có chứa thông tin gây nhiễu là **supply closet** có xuất hiện ở đáp án (C) . Nếu thí sinh chỉ nghe **supply closet** mà bỏ qua thông tin **on the second floor** thì rất dễ bị nhầm lẫn.

- **Thông tin gây nhiễu**

Ở câu chứa đáp án: **Do you think you could bring me some more from the supply closet on the second floor?** có chứa thông tin gây nhiễu là **supply closet** có xuất hiện ở đáp án (C) . Nếu thí sinh chỉ nghe **supply closet** mà bỏ qua thông tin **on the second floor** thì rất dễ bị nhầm lẫn.

- ⇒ Việc đáp án có chứa các từ trong bài để gây nhiễu là một bẫy xuất hiện ở mọi bài TOEIC Listening.
- ⇒ Thí sinh cần thực sự đọc hiểu câu hỏi, nghe hiểu thông tin, tránh lạm dụng tips, tricks.